

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ
VI NA TA BA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

Địa chỉ: Số 899, Đường 3 tháng 2, Phường 7,
Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 26

KIỂM
R
S
N
P
A
I
P

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Triết	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên
Ông Thái Hoàng Long	Thành viên
Ông Trần Trọng Tài	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08/09/2016)
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/11/2016)
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21/04/2016)
Ông Nguyễn Sỹ Khoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08/09/2016)
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21/11/2016)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Vũ Thị Mai Thủy	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Thuận	Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tông	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

Địa chỉ: Số 899 Đường 3 tháng 2, Phường 7
Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Ma

NGUYỄN ĐỨC THUẬN

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Số: 17.194/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
AUDIT | TAX | CONSULTING

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**LỤC THỊ VÂN****Phó Tổng Giám đốc**Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2016-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**
TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2017**HUỲNH THỊ NGỌC TRINH****Kiểm toán viên**Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2124-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.966.849.798	49.282.721.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	65.878.471.231	10.712.676.488
1. Tiền	111		57.878.471.231	7.712.676.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.396.729.962	18.944.787.206
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.3)	20.351.754.362	17.160.378.522
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.000.000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		975.600	1.784.408.684
III. Hàng tồn kho	140	(5.4)	8.688.098.800	18.450.721.168
1. Hàng tồn kho	141		8.688.098.800	18.450.721.168
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.549.805	1.174.536.841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.549.805	9.599.639
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.164.937.202
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.769.215.603	102.808.163.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	15.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		15.000.000	15.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.539.412.539	2.667.706.141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	1.539.412.539	2.667.706.141
Nguyên giá	222		2.959.995.353	12.625.247.893
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.420.582.814)	(9.957.541.752)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
Nguyên giá	228		95.000.000	95.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.000.000)	(95.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		7.826.780.273	7.959.667.884
1. Nguyên giá	231	(5.6)	7.979.619.120	7.979.619.120
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(152.838.847)	(19.951.236)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.2)	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		69.388.022.791	87.165.789.434
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.7)	69.388.022.791	87.165.789.434
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		178.736.065.401	152.090.885.162

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BAĐịa chỉ: Số 899 Đường 3 tháng 2, Phường 7,
Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.943.903.006	30.241.800.522
I. Nợ ngắn hạn	310		47.248.006.818	28.728.332.578
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.8)	36.753.689.794	19.933.196.837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			127.545.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.9)	5.692.993.197	3.299.862.957
4. Phải trả người lao động	314	(5.10)	1.053.704.838	501.742.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.11)	600.209.908	585.896.167
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.12)	2.191.176.030	2.979.563.659
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.13)	950.000.000	1.300.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.233.051	525.001
II. Nợ dài hạn	330		1.695.896.188	1.513.467.944
1. Phải trả dài hạn khác	337	(5.12)	1.695.896.188	1.513.467.944
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.792.162.395	121.849.084.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.14.1)	129.792.162.395	121.849.084.640
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.14.2)	114.000.000.000	114.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.000.000.000	114.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		314.868.226	314.868.226
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		434.910.044	61.262.340
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.042.384.125	7.472.954.074
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		179.306.370	(3.526.565.504)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.863.077.755	10.999.519.578
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		178.736.065.401	152.090.885.162



Phê duyệt

NGUYỄN ĐỨC THUẬN
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Người lập

CAO PHƯỚC THÁI HÒA
Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.000.868.041.225	344.869.131.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	1.000.868.041.225	344.869.131.927
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	958.165.766.136	316.790.599.242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.702.275.089	28.078.532.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	206.548.167	372.442.521
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	2.393.454.307	87.103.786
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		116.675.000	118.975.000
8. Chi phí bán hàng	25	(6.5)	9.660.242.989	10.137.446.420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.6)	9.491.749.481	6.345.071.856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.363.376.479	11.881.353.144
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	4.036.056.189	5.499.027.960
12. Chi phí khác	32	(6.8)	1.672.915.694	2.510.967.674
13. Lợi nhuận khác	40		2.363.140.495	2.988.060.286
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.726.516.974	14.869.413.430
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.10)	8.863.439.219	3.869.893.852
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.863.077.755	10.999.519.578
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(5.14.4)	1.304	908
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(5.14.4)	1.304	908



Phê duyệt

NGUYỄN ĐỨC THUẬN
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Người lập

CAO PHƯỚC THÁI HÒA
Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.726.516.974	14.869.413.430
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		2.021.945.329	2.661.381.492
Các khoản dự phòng	03			(31.871.214)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(336.466.829)	(372.442.521)
Chi phí lãi vay	06	(6.4)	116.675.000	118.975.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		25.528.670.474	17.245.456.187
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(467.005.554)	(19.118.218.245)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.762.622.368	(17.810.144.777)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.045.160.595	22.681.300.190
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.783.816.477	1.996.632.719
Tiền lãi vay đã trả	14		(116.675.000)	(18.833.750)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.868.155.380)	(599.385.738)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(644.291.950)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.024.142.030	4.376.806.586
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.594.845.454)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		964.000.000	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		386.548.167	192.442.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(244.297.287)	192.442.521

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(350.000.000)	(200.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.264.050.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.614.050.000)	(200.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		55.165.794.743	4.369.249.107
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.712.676.488	6.343.427.381
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	(5.1)	65.878.471.231	10.712.676.488

Phê duyệt

Người lập



NGUYỄN ĐỨC THUẬN
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2017

CAO PHƯỚC THÁI HÒA
Trưởng phòng Kế toán - Tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006943 ngày 07 tháng 06 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305020995 ngày 20 tháng 02 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 115 tỷ đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 899, Đường 3 tháng 2, Phường 7, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 20 (31/12/2015: 18 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá; giấy, vật tư ngành in;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành thuốc lá; phụ tùng máy móc ngành thuốc lá;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá bằng tàu hỏa;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Tư vấn đầu tư;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Lập dự án đầu tư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Sản xuất giấy nhấn, bìa nhấn, bao bì từ giấy và bìa (trừ tái chế phế thải, sản xuất bột giấy);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
▪ Máy móc thiết bị	07 năm	07 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 08 năm	05 - 08 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm	03 - 08 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 03 năm.

4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
--------------------------	--------

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc, chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng, chi phí quản lý căn hộ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tắt toán trong năm 2012.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho từng năm

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho từng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và chiết khấu thanh toán cho khách hàng.

4.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên giám sát thị trường, chi phí vật liệu, đồ dùng, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài (cước vận chuyển...); chi phí bằng tiền khác (chi phí hỗ trợ kinh phí đầu tư, phát triển thị trường, khảo sát thị trường, sản phẩm mẫu...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (thuê văn phòng, điện, nước, điện thoại, bảo vệ...); chi phí bằng tiền khác (thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, chi phí tiếp khách...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	63.274.429	18.913.611
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.815.196.802	7.693.762.877
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	65.878.471.231	10.712.676.488

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất 4,7% đến 5,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Bao Bì Hiệp Nguyên VINA	2.000.000	-	-	2.000.000	-	-
Công ty CP Chứng khoán Nhất Việt	3.000.000	-	-	3.000.000	-	-
Cộng	5.000.000	-	-	5.000.000	-	-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Doanh nghiệp tư nhân Tiến Đạt	2.125.750.000	850.300.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Thúy Liên	1.913.175.000	-
Công ty TNHH Phân Phối Kim Oanh	1.700.600.000	1.700.600.000
Công ty Cổ phần Vạn Thịnh	1.275.450.000	2.125.750.000
Doanh nghiệp tư nhân Quỳnh Lan	1.062.875.000	371.089.000
Công ty TNHH Thương Mại Phú Thịnh	850.300.000	1.275.450.000
Các khách hàng khác	11.423.604.362	10.837.189.522
Cộng	20.351.754.362	17.160.378.522

5.4. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	3.718.000	-	8.974.328	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	221.432.400	-	320.427.400	-
Hàng hóa	8.462.948.400	-	18.121.319.440	-
Cộng	8.688.098.800	-	18.450.721.168	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2016	11.260.097.994	1.179.243.380	185.906.519	12.625.247.893
Mua trong năm	-	1.594.845.454	-	1.594.845.454
Thanh lý, nhượng bán	(11.260.097.994)	-	-	(11.260.097.994)
Tại ngày 31/12/2016	-	2.774.088.834	185.906.519	2.959.995.353
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2016	8.757.853.992	1.066.125.921	133.561.839	9.957.541.752
Khấu hao trong năm	1.668.162.664	205.109.630	15.785.424	1.889.057.718
Thanh lý, nhượng bán	(10.426.016.656)	-	-	(10.426.016.656)
Tại ngày 31/12/2016	-	1.271.235.551	149.347.263	1.420.582.814
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2016	2.502.244.002	113.117.459	52.344.680	2.667.706.141
Tại ngày 31/12/2016	-	1.502.853.283	36.559.256	1.539.412.539

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.267.156.490 đồng.

5.6. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tại ngày 31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Nhà	7.979.619.120	-	-	7.979.619.120
Cộng	7.979.619.120	-	-	7.979.619.120
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà	19.951.236	132.887.611	-	152.838.847
Cộng	19.951.236	132.887.611	-	152.838.847
Giá trị còn lại:				
Nhà	7.959.667.884	-	(132.887.611)	7.826.780.273
Cộng	7.959.667.884	-	(132.887.611)	7.826.780.273

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí thuê Cao ốc Số 83A Lý Thường Kiệt	68.977.148.709	86.725.411.573
Chi phí công cụ, dụng cụ	87.029.745	78.254.241
Chi phí khác	323.844.337	362.123.620
Cộng	<u>69.388.022.791</u>	<u>87.165.789.434</u>

Giá trị chi phí thuê Cao ốc Số 83A Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội tại ngày 31/12/2016 đã được ghi nhận dựa vào kết quả thẩm định giá theo Báo cáo thẩm định giá Quyền thuê dài hạn tầng 01, 02, 03 toà nhà 83A Lý Thường Kiệt ngày 05/10/2016 do Công ty TNHH Tư vấn GNT Việt Nam thẩm định qua nghiên cứu thị trường với phương pháp vốn hoá thu nhập.

Chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị định giá với số tiền là 15.650.086.204 VND được công ty ghi nhận như một khoản tổn thất tài sản vào kết quả kinh doanh trong năm.

5.8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	36.093.803.020	36.093.803.020	19.480.904.300	19.480.904.300
Phải trả cho các đối tượng khác	659.886.774	659.886.774	452.292.537	452.292.537
Cộng	<u>36.753.689.794</u>	<u>36.753.689.794</u>	<u>19.933.196.837</u>	<u>19.933.196.837</u>

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	-	5.387.545.561	(5.017.411.539)	370.134.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.270.508.114	8.863.439.219	(6.868.155.380)	5.265.791.953
Thuế thu nhập cá nhân	29.354.843	618.867.070	(591.154.691)	57.067.222
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	<u>3.299.862.957</u>	<u>14.873.851.850</u>	<u>(12.480.721.610)</u>	<u>5.692.993.197</u>

5.10. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2016 còn phải trả cho người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trích trước phí mua căn hộ Tây Nguyên Plaza	466.229.119	457.429.119
Các khoản trích trước khác	133.980.789	128.467.048
Cộng	600.209.908	585.896.167

5.12. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.463.695.000	457.745.000
Phải trả các khoản hỗ trợ kinh phí đầu tư và phát triển thị trường	141.790.000	2.453.406.403
Chiết khấu thanh toán	513.334.874	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.356.156	68.412.256
Cộng	2.191.176.030	2.979.563.659
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ cho thuê văn phòng từ VPĐD tổ chức ChildFund Australia tại Việt Nam	839.980.976	839.980.976
Nhận ký quỹ cho thuê văn phòng từ Công ty TNHH tư vấn và đầu tư ISC	367.416.312	367.416.312
Nhận ký quỹ cho thuê văn phòng từ Công ty CP Maison Retail Management International	388.498.900	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.000.000	306.070.656
Cộng	1.695.896.188	1.513.467.944

5.13. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016		Trong năm		ĐTV: Ngàn đồng Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay cá nhân	950.000	950.000	-	(350.000)	1.300.000	1.300.000
Cộng	950.000	950.000	-	(350.000)	1.300.000	1.300.000

Vay ngắn hạn là các khoản vay cá nhân tín chấp có thời hạn 3 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và chịu lãi suất 9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2015	114.000.000.000	314.868.226	61.262.340	(3.526.565.504)	110.849.565.062
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	10.999.519.578	10.999.519.578
Tại ngày 01/01/2016	114.000.000.000	314.868.226	61.262.340	7.472.954.074	121.849.084.640
Lãi trong năm nay	-	-	-	14.863.077.755	14.863.077.755
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	(6.270.000.000)	(6.270.000.000)
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	373.647.704	(373.647.704)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(650.000.000)	(650.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	114.000.000.000	314.868.226	434.910.044	15.042.384.125	129.792.162.395

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 số 0305020995 ngày 20 tháng 02 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 115 tỷ đồng. Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 114 tỷ đồng, đạt 99,13% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thành Khiêm	11.000.000.000	9,65%	-	-
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	-	15.050.000.000	13,09%
Cổ đông khác	103.000.000.000	90,35%	98.950.000.000	86,91%
Cộng	114.000.000.000	100,00%	114.000.000.000	100,00%

5.14.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.400.000	11.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.400.000	11.400.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.14.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.863.077.755	10.999.519.578
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(650.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	14.863.077.755	10.349.519.578
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.400.000	11.400.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.304	908

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính sẽ trích năm 2016.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	993.236.723.310	337.351.787.464
Doanh thu dịch vụ cho thuê, chuyển nhượng quyền thuê văn phòng	7.087.817.155	5.739.592.779
Doanh thu dịch vụ tư vấn	470.000.000	-
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	73.500.760	1.777.751.684
Cộng	<u>1.000.868.041.225</u>	<u>344.869.131.927</u>

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	936.781.208.400	310.565.261.746
Giá vốn dịch vụ cho thuê phòng, chuyển nhượng quyền thuê văn phòng	21.049.226.556	4.834.019.921
Giá vốn dịch vụ tư vấn	295.655.500	-
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	39.675.680	1.391.317.575
Cộng	<u>958.165.766.136</u>	<u>316.790.599.242</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	206.548.167	192.442.521
Lợi nhuận được chia	-	180.000.000
Cộng	<u>206.548.167</u>	<u>372.442.521</u>

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	116.675.000	118.975.000
Chiết khấu thanh toán	2.276.779.307	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(31.871.214)
Cộng	<u>2.393.454.307</u>	<u>87.103.786</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	160.000.020	1.601.397.518
Chi phí nguyên vật liệu	741.818	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.449.000	6.460.000
Chi phí khấu hao	111.704.117	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.837.814.418	152.418.890
<i>Cước vận chuyển</i>	2.808.089.673	134.181.888
<i>Chi phí khác</i>	29.724.745	18.237.002
Chi phí bằng tiền khác	6.536.533.616	8.377.170.012
<i>Chi phí hỗ trợ kinh phí đầu tư và phát triển thị trường</i>	1.684.109.709	5.714.688.616
<i>Chi phí khảo sát thị trường</i>	2.181.974.984	-
<i>Chi phí sản phẩm mẫu</i>	2.601.362.560	2.609.527.236
<i>Chi phí khác</i>	69.086.363	52.954.160
Cộng	9.660.242.989	10.137.446.420

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.557.093.680	3.547.019.090
Chi phí vật liệu quản lý	136.896.887	187.642.011
Chi phí đồ dùng văn phòng	208.906.033	87.412.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.590.708	108.336.051
Thuế, phí và lệ phí	23.993.078	21.900.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.508.754.196	1.252.186.909
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	361.680.000	276.000.000
<i>Chi phí điện, nước, điện thoại</i>	216.820.109	157.172.183
<i>Chi phí dịch vụ bảo vệ</i>	165.000.000	156.000.000
<i>Công tác phí</i>	198.906.167	153.616.435
<i>Chi phí khác</i>	566.347.920	663.014.726
Chi phí bằng tiền khác	1.945.514.899	1.140.575.310
<i>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i>	455.000.000	243.000.000
<i>Chi phí tiếp khách</i>	685.308.389	297.917.649
<i>Chi phí khác</i>	805.206.510	599.657.661
Cộng	9.491.749.481	6.345.071.856

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	129.918.662	-
Thu nhập cho thuê tài sản cố định	3.600.000.000	5.400.000.000
Thu nhập khác	306.137.527	99.027.960
Cộng	4.036.056.189	5.499.027.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.8. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định cho thuê	1.671.062.787	2.508.568.996
Các khoản khác	1.852.907	2.398.678
Cộng	1.672.915.694	2.510.967.674

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	929.934.452.825	331.081.413.621
Chi phí nhân công	5.740.493.700	5.202.234.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	355.182.436	159.137.496
Chi phí dự phòng	15.650.086.204	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.110.599.800	3.085.502.323
Chi phí khác bằng tiền	10.769.577.601	11.549.717.799
Cộng	967.560.392.566	351.078.005.967

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.863.439.219	3.869.893.852
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.863.439.219	3.869.893.852

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	23.726.516.974	14.869.413.430
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	20.590.679.119	8.910.584.340
Trừ: Chuyển lỗ năm 2012	-	(5.452.412.399)
Trừ: Chuyển lỗ năm 2013	-	(737.158.770)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	44.317.196.093	17.590.426.601
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	8.863.439.219	3.869.893.852
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.863.439.219	3.869.893.852

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo hướng dẫn quyết toán năm 2016 (Luật thuế TNDN).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	420.500.000	243.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc	799.942.710	513.483.924
Cộng	1.220.442.710	756.483.924

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	34.500.000	30.000.000

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2015 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2015 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	908	965

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Doanh thu bán hàng năm 2016 của Công ty đạt 1.001 tỷ đồng, tăng 656 tỷ đồng so với doanh thu bán hàng năm 2015 chủ yếu do Công ty phát triển mạng lưới kinh doanh sản phẩm mới SAIGON Silver Demi Slim BC với doanh thu khoảng 982 tỷ đồng, tăng 675 tỷ đồng so với doanh thu bán sản phẩm này năm 2015.



Phê duyệt

NGUYỄN ĐỨC THUẬN
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Người lập

CAO PHƯỚC THÁI HÒA
Kế toán trưởng